

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,710 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-9.7%	-13.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.52
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

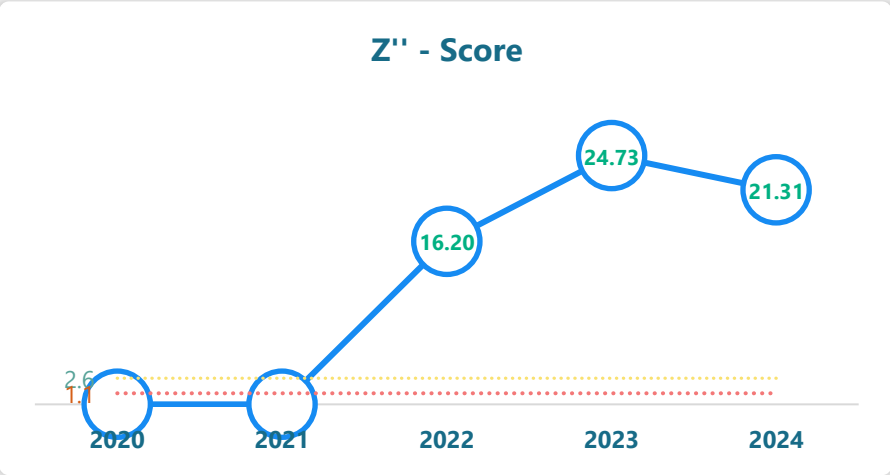
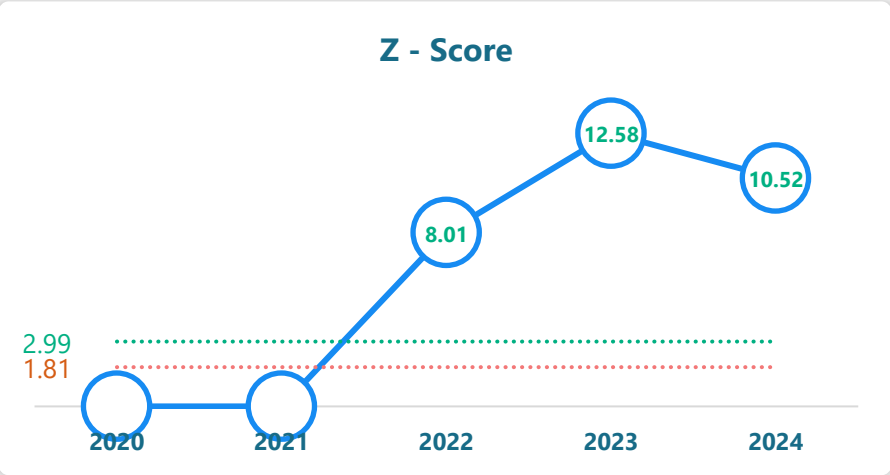
Hệ số nguy cơ phá sản	21.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	88.1	▼ 25.9
	tỷ VNĐ	▼ 22.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.10	▼ 7.60
	tỷ VNĐ	▼ 55.5%

ROE	2024	+/- YoY
	3.3%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	3.2%	▼ 3.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.52 > 2.99**, cho thấy **GMH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

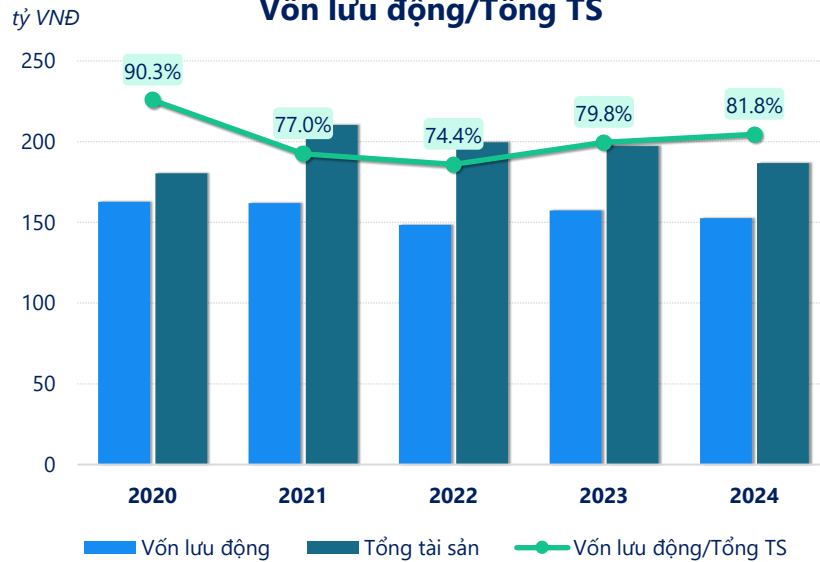
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GMH** năm **2024** đạt **21.31**, thấp hơn so với năm 2023 (24.73). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **GMH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.5%** chỉ còn **88.06** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.5%** chỉ còn **6.10** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.33%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Minh Hưng Quảng Trị (HSX: GMH)

Vốn lưu động/Tổng TS

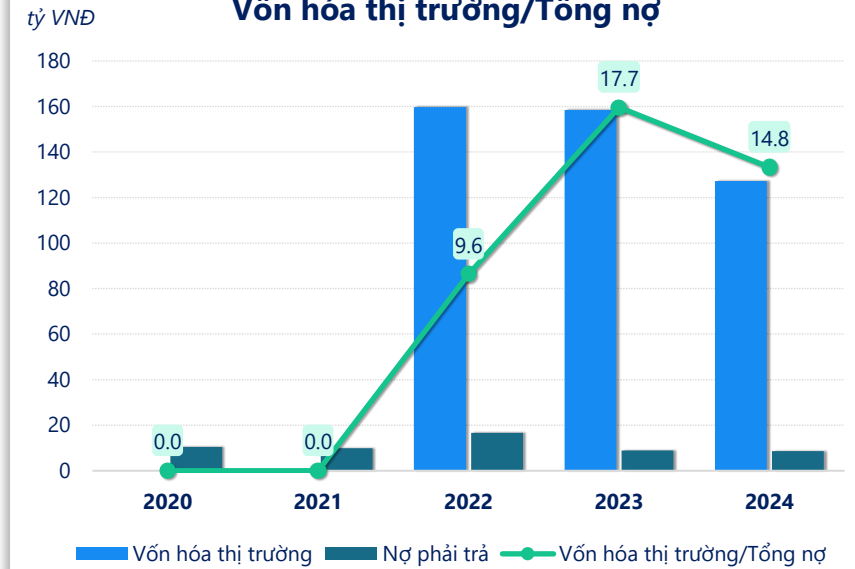


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

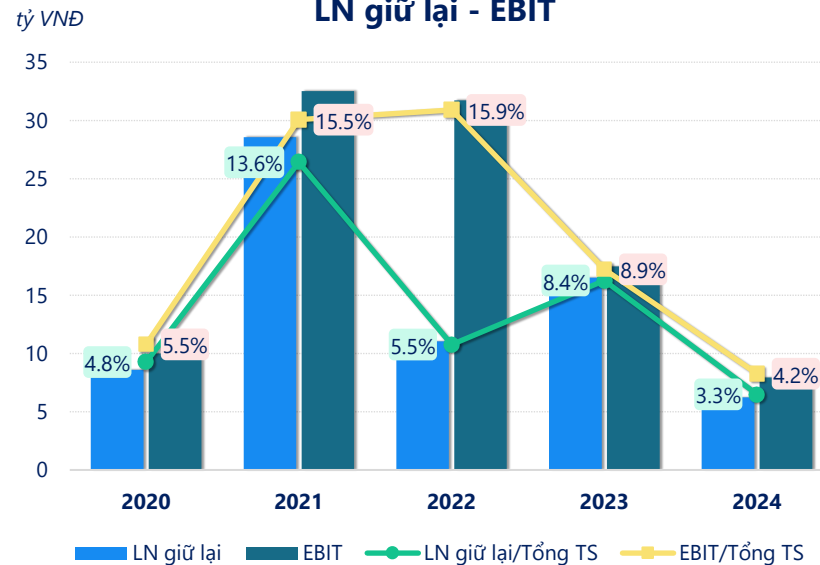
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **14.81**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

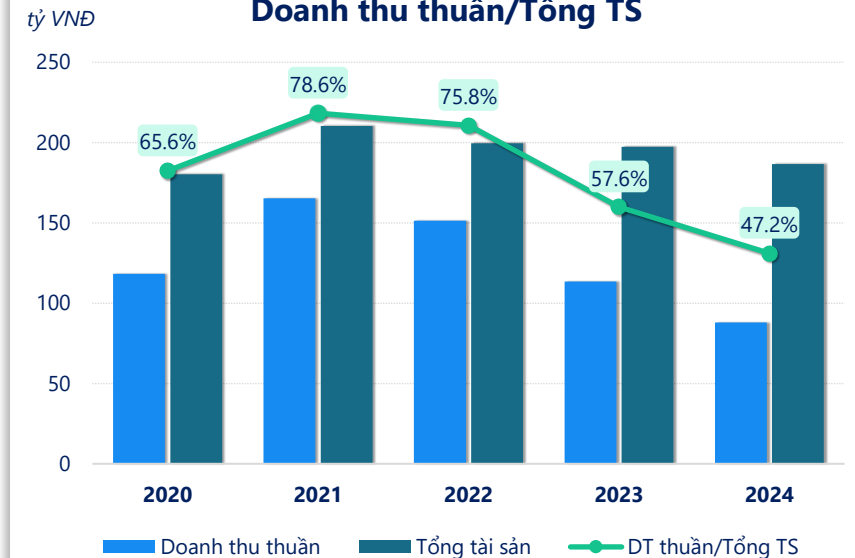
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	187	197	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	161	166	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	6.43	10.9	-41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.4	83.9	10.1%
Phải thu ngắn hạn	21.3	15.9	33.6%
Hàng tồn kho	40.6	54.6	-25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	1.03	-48.1%
Tài sản dài hạn	25.4	30.9	-17.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	24.6	29.6	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.94	-55.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.59	8.93	-3.8%
Nợ ngắn hạn	8.59	8.93	-3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.57	3.41	-54.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	188	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	178	188	-5.5%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	118	165	151	114	88.1
Giá vốn hàng bán	95.9	125	113	89.8	72.4
Lợi nhuận gộp	22.4	40.4	38.8	23.7	15.7
Doanh thu HĐTC	0.19	4.29	8.22	9.44	7.24
Chi phí TC	0	0.17	0.06	0.32	0.13
Chi phí lãi vay	0	0.17	0.06	0.32	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.63	7.15	8.12	7.19
Chi phí QLDN	7.38	6.22	8.08	7.11	7.11
LN thuần từ HĐKD	10.2	32.6	31.7	17.6	8.50
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.28	-0.05	-0.48	-0.70
LN trước thuế	10.00	32.4	31.7	17.2	7.80
Lợi nhuận sau thuế	8.55	27.7	25.4	13.7	6.10
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	27.7	25.4	13.7	6.10

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	47.7	22.8	-1.59	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-95.3	14.2	15.3	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.8	3.06	-42.9	-8.25	-16.5
Tiền đầu kỳ	16.8	55.9	11.4	5.51	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	39.1	-44.6	-5.88	5.42	-4.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.9	11.4	5.51	10.9	6.43